

Trình độ: Tiếng Anh B1

Ngày thi: 02/11/2025

Số TT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm kỹ năng				Điểm thi (100)	Tổng điểm (thang điểm 10)	Ghi chú
				Nghe	Đọc	Viết	Nói			
1	B19DCCN056	Nguyễn Văn Bách	D19CQCN08-B	95	80	80	80	335	8.4	
2	B17DCAT019	Nguyễn Ngọc Bách	D17CQAT03-B	70	54	50	85	259	6.5	
3	B19DCCN055	Bùi Nguyễn Huy Bách	D19HTTT3	V	V	V	V	V	0.0	Vắng
4	B19DCDT045	Đỗ Tiến Đạt	D19CQDT01-B	35	42	80	65	222	5.6	
5	B19DCDT076	Nguyễn Chí Hiếu	D19DTMT3	75	64	63	75	277	6.9	
6	B19DCCN349	Trần Nguyễn Trung Kiên	D19CNPM5	60	76	70	70	276	6.9	
7	B17DCPT123	Nguyễn Thế Lộc	D17PTDPT02	90	84	80	85	339	8.5	
8	B18DCQT098	Vũ Văn Mạnh	D18QTDN1	70	78	80	75	303	7.6	
9	B18DCPT223	Nguyễn Trọng Thọ	D18TKDPT2	55	68	40	75	238	6.0	
10	B18DCMR167	Lê Ngọc Tuấn	D18CQMR03-B	90	80	80	85	335	8.4	

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2025

THƯ KÝ

Ngô Thị Minh Thu

TRƯỞNG TRUNG TÂM KT&ĐBCLGD

TS. Nguyễn Quý Sỹ

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THI

PGS.TS Trần Quang Anh

Trình độ: Tiếng Anh B1

Ngày thi: 02/11/2025

Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm kỹ năng				Điểm thi (100)	Tổng điểm (thang điểm 10)	Ghi chú
					Nghe	Đọc	Viết	Nói			
1	B22DTQT092	Dương Quốc	Anh	D22TXQT04-B	85	96	75	60	316	7.9	
2	B22DTQT041	Lê Phương	Anh	D22TXQT02-K	100	58	70	95	323	8.1	
3	B21DTQT057	Luyện Đức	Anh	D21TXQT04-B	95	88	80	80	343	8.6	
4	B22DTQT001	Nguyễn Đức	Anh	D22TXQT01-B	65	92	70	80	307	7.7	
5	B22DTQT043	Nguyễn Phương	Anh	D22TXQT02-B	95	92	70	90	347	8.7	
6	B21DTCN074	Nguyễn Thế	Anh	D21TXCN03-B	90	62	60	80	292	7.3	
7	B21DTCN033	Phan Hoàng	Anh	D21TXCN02-B	100	78	85	95	358	9.0	
8	B21DTCN002	Nguyễn Văn	Bình	D21TXCN01-B	80	66	65	60	271	6.8	
9	B21DTCN108	Đỗ Văn	Chiến	D21TXCN04-B	75	70	30	70	245	6.1	
10	B21DTQT001	Phùng Minh	Chiến	D21TXQT01-B	10	46	75	70	201	5.0	Không đạt
11	B22DTQT045	Trần Thị	Chiều	D22TXQT02-B	65	78	70	50	263	6.6	
12	B21DTCN076	Dương Minh	Chính	D21TXCN03-B	75	80	70	50	275	6.9	
13	B22DTQT003	Nguyễn Trí	Chính	D22TXQT01-B	60	70	70	75	275	6.9	
14	B22DTQT046	Đàm Quang	Chung	D22TXQT02-B	55	74	65	60	254	6.4	
15	B22DTQT093	Bùi Doãn	Công	D22TXQT04-B	90	75	70	65	300	7.5	
16	B21DTCN107	Lưu Thành	Công	D21TXCN04-B	100	88	75	90	353	8.8	
17	B21DTCN004	Phạm Thành	Công	D21TXCN01-B	60	72	35	90	257	6.4	
18	B21DTVT005	Trần Việt	Đạo	D21TXCN03-B	40	56	70	55	221	5.5	
19	B21DTCN005	Bùi Tiến	Đạt	D21TXCN01-B	95	70	85	95	345	8.6	
20	B21DTCN039	Chu Thành	Đạt	D21TXCN02-B	100	64	75	95	334	8.4	
21	B21DTCN078	Lê Tấn	Đạt	D21TXCN03-B	100	78	70	80	328	8.2	
22	B21DTCN109	Phạm Văn Công	Đạt	D21TXCN04-B	45	80	75	65	265	6.6	
23	B22DTQT006	Hoàng Thị	Định	D22TXQT01-B	65	88	55	60	268	6.7	
24	B21DTCN110	Hà Minh	Đức	D21TXCN04-B	50	80	80	65	275	6.9	
25	B22DTCN046	Tạ Thị	Dung	D22TXQT02-B	90	80	70	70	310	7.8	
26	B21DTCN077	Cù Đức	Dũng	D21TXCN03-B	80	84	35	75	274	6.9	
27	B21DTCN044	Phạm Trí	Dũng	D21TXCN02-B	55	55	70	60	240	6.0	
28	B22DTQT050	Triệu Thị	Dương	D22TXQT02-B	35	68	55	50	208	5.2	
29	B22DTQT048	Phạm Thị	Duyên	D22TXQT02-B	65	85	75	70	295	7.4	
30	B21DTQT060	Nguyễn Văn	Giang	D21TXCN04-B	30	60	50	60	200	5.0	
31	B21DTCN081	Tạ Văn	Giáp	D21TXCN03-B	70	54	70	70	264	6.6	



Số TT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm kỹ năng				Điểm thi (100)	Tổng điểm (thang điểm 10)	Ghi chú
				Nghe	Đọc	Viết	Nói			
32	B22DTQT053	Nguyễn Thị Thu Hà	D22TXQT02-B	55	78	85	55	273	6.8	
33	B22DTQT055	Nguyễn Thị Bích Hạnh	D22TXQT02-B	75	72	60	75	282	7.1	
34	B22DTQT056	Trần Thị Hào	D22TXQT02-B	60	78	45	50	233	5.8	
35	B22DTQT057	Đỗ Thị Thu Hiền	D22TXQT02-B	55	78	55	75	263	6.6	
36	B21DTCN082	Nguyễn Xuân Hiền	D21TXCN03-B	40	32	70	50	192	4.8	
37	B21DTCN048	Nguyễn Văn Hiệp	D21TXCN02-B	85	74	70	50	279	7.0	
38	B21DTCN050	Đỗ Minh Hiếu	D21TXCN02-B	85	76	80	80	321	8.0	
39	B22DTQT010	Trương Đức Hiếu	D22TXQT01-B	35	78	70	60	243	6.1	
40	B19DTQT024	Nguyễn Thu Hoài	D19TXQT02-B	95	88	70	55	308	7.7	
41	B20DTCN038	Dương Quốc Hoàn	D20TXCN02-B	100	76	70	70	316	7.9	
42	B22DTQT058	Nguyễn Thái Học	D22TXQT02-B	60	66	80	80	286	7.2	
43	B22DTQT059	Hà Thị Hồng	D22TXQT02-B	95	96	70	65	326	8.2	
44	B20DVT018	Thắm Nông Hồng	D20TXVT02-B	85	70	10	50	215	5.4	Không đạt
45	B21DTCN086	Đinh Mạnh Hùng	D21TXCN03-B	95	50	60	75	280	7.0	
46	B22DTQT011	Đỗ Duy Hùng	D22TXQT01-B	30	76	70	65	241	6.0	
47	B22DTQT061	Lại Phi Hùng	D22TXQT02-B	95	82	80	60	317	7.9	
48	B22DTQT077	Hoàng Bùi Hưng	D22TXQT02-K	95	90	75	60	320	8.0	
49	B21DTCN011	Hoàng Văn Hưng	D21TXCN01-B	100	88	75	90	353	8.8	
50	B21DTCN010	Trần Quang Hưng	D21TXCN01-B	90	74	10	75	249	6.2	Không đạt
51	B22DTQT078	Bùi Thị Hương	D22TXQT02-K	30	82	75	70	257	6.4	
52	B21DTCN012	Trần Xuân Hương	D21TXCN01-B	95	80	75	85	335	8.4	
53	B22DTQT079	Nguyễn Thị Thu Hương	D22TXQT03-B	80	66	60	60	266	6.7	
54	B22DTQT063	Lê Ngọc Huyền	D22TXQT02-B	90	68	70	75	303	7.6	
55	B22DTQT013	Nguyễn Thị Huyền	D22TXQT01-B	100	78	80	70	328	8.2	
56	B20DTCN039	Đào Trần Huynh	D20TXCN02-B	40	44	55	65	204	5.1	
57	B22DTQT094	Nguyễn Văn Khánh	D22TXQT04-B	15	20	60	60	155	3.9	Không đạt
58	B22DTQT015	Hoàng Trung Kiên	D22TXQT01-B	95	82	85	60	322	8.1	
59	B21DTCN090	Phạm Văn Kiên	D21TXCN03-B	70	74	30	65	239	6.0	
60	B21DTCN054	Bùi Thị Kính	D21TXCN02-B	100	60	30	65	255	6.4	
61	B22DTQT065	Đào Vi Hoàng Lâm	D22TXQT02-B	V	V	V	V	V	0.0	Vắng
62	B22DTQT081	Nguyễn Đắc Ngọc Lâm	D22TXQT02-K	90	74	60	95	319	8.0	
63	B20DTCN018	Bùi Thanh Liêm	D20TXCN01-B	75	64	30	50	219	5.5	
64	B22DTQT017	Nguyễn Thị Liêm	D22TXQT01-B	60	66	70	60	256	6.4	
65	B22DTQT018	Nguyễn Thuý Linh	D22TXQT01-B	95	76	70	60	301	7.5	

Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm kỹ năng				Điểm thi (100)	Tổng điểm (thang điểm 10)	Ghi chú
					Nghe	Đọc	Viết	Nói			
66	B22DTQT067	Phạm Kiều	Linh	D22TXQT02-K	70	72	55	70	267	6.7	
67	B22DTQT082	Trần Thị Thuý	Linh	D22TXQT02-K	35	62	80	60	237	5.9	
68	B22DTQT068	Hồ Thị	Loan	D22TXQT02-B	95	88	75	65	323	8.1	
69	B22DTQT019	Nguyễn Thị	Loan	D22TXQT01-B	100	78	80	75	333	8.3	
70	B21DTCN017	Lò Văn	Lợi	D21TXCN01-B	85	82	65	50	282	7.1	
71	B21DTCN112	Nguyễn Văn	Luân	D21TXCN04-B	15	72	55	50	192	4.8	Không đạt
72	B21DTQT062	Nguyễn Lê Khánh	Ly	D22TXQT01-B	100	90	80	55	325	8.1	
73	B22DTQT095	Dương Thị Kim	Lý	D22TXQT04-B	65	92	70	85	312	7.8	
74	B21DTCN055	Nguyễn Đình	Mạnh	D21TXCN02-B	95	90	65	85	335	8.4	
75	B21DTCN018	Nguyễn Văn	Minh	D21TXCN01-B	50	55	65	70	240	6.0	
76	B21DTCN094	Nguyễn Thị	Mơ	D21TXCN03-B	95	94	80	95	364	9.1	
77	B22DTQT020	Nguyễn Thành	Nam	D22TXQT01-B	55	86	70	70	281	7.0	
78	B22DTQT083	Lê Văn	Ngọc	D22TXQT03-B	95	88	75	50	308	7.7	
79	B22DTQT096	Vũ Thị Hạnh	Nguyên	D22TXQT04-B	40	84	70	60	254	6.4	
80	B21DTQT064	Nguyễn Phương	Nhi	D21TXQT04-B	80	60	80	90	310	7.8	
81	B21DTCN020	Đinh Quang	Nhiếp	D21TXCN01-B	55	36	65	55	211	5.3	
82	B22DTQT023	Lương Thị	Nhung	D22TXQT01-B	75	88	65	75	303	7.6	
83	B22DTCN026	Trần Thị	Nhung	D22TXCN01-B	75	74	58	80	287	7.2	
84	B21DTCN058	Đinh Tiến	Phi	D21TXCN02-B	100	74	65	60	299	7.5	
85	B21DTCN095	Lê Công	Phú	D21TXCN03-B	60	32	60	65	217	5.4	
86	B21DTCN113	Trần	Phúc	D21TXCN04-B	30	80	50	70	230	5.8	
87	B22DTQT024	Đào Lâm	Phượng	D22TXQT01-B	30	85	70	70	255	6.4	
88	B22DTQT026	Hoàng Thị	Phường	D22TXQT01-B	80	80	65	50	275	6.9	
89	B22DTQT071	Đinh Thị Bích	Phượng	D22TXQT02-B	35	50	35	75	195	4.9	
90	B14DCAT188	Hà Ngọc	Quân	D21TXCN01-B	60	60	80	75	275	6.9	
91	B21DTCN114	Nguyễn Hải	Quân	D21TXCN04-B	35	78	60	80	253	6.3	
92	B21DTCN021	Nguyễn Thị Lâm	Quế	D21TXCN01-B	100	76	80	100	356	8.9	
93	B21DTCN097	Trần Trung	Quý	D21TXCN03-B	40	60	65	70	235	5.9	
94	B21DVT004	Hồ Văn	Rin	D21TXCN02-B	80	82	75	70	307	7.7	
95	B22DTQT027	Nguyễn Thị Hồng	Soan	D22TXQT01-B	60	68	70	55	253	6.3	
96	B21DTCN023	Nguyễn Hoàng	Sơn	D21TXCN01-B	90	94	65	85	334	8.4	
97	B22DTQT028	Phản Dùn	Sơn	D22TXQT01-B	45	32	30	60	167	4.2	
98	B21DTCN098	Vương Ngọc	Sơn	D21TXCN03-B	90	94	85	70	339	8.5	
99	B21DTCN064	Nguyễn Văn	Tài	D21TXCN02-B	75	70	40	70	255	6.4	

Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm kỹ năng				Điểm thi (100)	Tổng điểm (thang điểm 10)	Ghi chú
					Nghe	Đọc	Viết	Nói			
100	B22DTQT098	Nguyễn Hồng	Thái	D22TXQT04-B	90	92	75	70	327	8.2	
101	B20DTCN060	Lê Việt	Thắng	D20TXCN02-B	90	88	50	80	308	7.7	
102	B21DTVT002	Trần Quyết	Thắng	D21TXCN01-B	65	66	48	70	249	6.2	
103	B22DTQT072	Nguyễn Trường	Thành	D22TXQT02-B	65	58	30	50	203	5.1	
104	B22DTQT087	Nguyễn Thị	Thảo	D22TXQT03-B	70	86	70	60	286	7.2	
105	B22DTQT073	Trần Quý	Thịnh	D22TXQT02-B	70	74	50	65	259	6.5	
106	B22DTQT074	Nghiêm Đức	Thuận	D22TXQT02-B	90	72	80	70	312	7.8	
107	B22DTQT031	Nguyễn Hữu	Thuận	D22TXQT01-B	95	88	80	70	333	8.3	
108	B21DTCN120	Nông Thị	Thương	D21TXCN04-B	75	76	10	60	221	5.5	Không đạt
109	B21DTCN028	Bùi Thị	Thúy	D21TXCN01-B	35	80	80	85	280	7.0	
110	B21DTQT065	Nguyễn Thị	Thúy	D21TXCN04-B	35	76	70	55	236	5.9	
111	B22DTQT033	Bùi Thanh	Thủy	D22TXQT01-B	35	96	40	65	236	5.9	
112	B15DCCN554	Lê Tất	Tiến	D21TXCN01-B	90	70	75	90	325	8.1	
113	B22DTQT035	Dương Văn	Tĩnh	D22TXQT01-B	80	86	30	65	261	6.5	
114	B22DTQT088	Nguyễn Thị Thu	Trang	D22TXQT03-B	55	78	70	65	268	6.7	
115	K22DTQT007	Phạm Thị Quỳnh	Trang	D22TXQT01-K	60	60	70	80	270	6.8	
116	B21DTQT010	Tường Thu	Trang	D21TXQT01-B	30	60	80	65	235	5.9	
117	B21DTCN121	Nguyễn Văn	Triệu	D21TXCN04-B	30	50	70	80	230	5.8	
118	B21DTCN031	Đàm Quang	Trung	D21TXCN01-B	30	78	60	75	243	6.1	
119	B21DTCN066	Nguyễn Đức	Trung	D21TXCN02-B	75	70	68	60	273	6.8	
120	B21DTCN067	Vũ Minh	Tứ	D21TXCN02-B	30	84	75	50	239	6.0	
121	B21DTCN103	Bùi Mạnh	Tuấn	D21TXCN03-B	35	36	30	60	161	4.0	
122	B21DTCN068	Nguyễn Thế	Tuấn	D21TXCN02-B	35	64	80	65	244	6.1	
123	B21DTCN069	Trần Quang	Tuấn	D21TXCN02-B	70	64	40	50	224	5.6	
124	B21DTCN070	Vũ Mạnh	Tuấn	D21TXCN02-B	30	88	70	50	238	6.0	
125	B21DTCN071	Lê Doãn	Tùng	D21TXCN02-B	90	76	45	50	261	6.5	
126	B22DTQT039	Lê Thanh	Tùng	D22TXQT01-B	70	90	70	50	280	7.0	
127	B21DTCN072	Nguyễn Đăng	Tùng	D21TXCN02-B	100	88	75	80	343	8.6	
128	B21DTVT010	Nguyễn Thanh	Tùng	D21TXCN04-B	95	72	80	55	302	7.6	
129	B21DTCN117	Tào Văn	Tùng	D21TXCN04-B	30	62	70	50	212	5.3	
130	B21DTQT013	Nguyễn Mạnh	Tường	D21TXQT01-B	100	74	75	60	309	7.7	
131	B21DTCN032	Nguyễn Quang	Tuyên	D21TXCN01-B	95	80	70	80	325	8.1	
132	B21DTQT069	Phan Thị	Vân	D21TXQT04-B	55	66	68	60	249	6.2	
133	B20DTCN050	Nguyễn Tiến	Văn	D20TXCN02-B	35	82	75	80	272	6.8	

Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm kỹ năng				Điểm thi (100)	Tổng điểm (thang điểm 10)	Ghi chú
					Nghe	Đọc	Viết	Nói			
134	B21DVT012	Đặng Quốc	Việt	D21TXCN04-B	65	54	45	85	249	6.2	
135	B19DTQT071	Phạm Văn	Vĩnh	D19TXQT03-B	V	V	V	V	V	0.0	Vắng
136	B17DCVT408	Lưu Minh	Vũ	D22TXQT03-B	85	88	80	90	343	8.6	
137	B21DTQT055	Nguyễn Văn	Vương	D21TXQT03-B	65	62	70	70	267	6.7	

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2025

THƯ KÝ



Ngô Thị Minh Thu

TRƯỞNG TRUNG TÂM KT&ĐBCLGD



TS. Nguyễn Quý Sỹ

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THI



PGS.TS Trần Quang Anh

Trình độ: Tiếng Anh B1

Ngày thi: 02/11/2025

Số TT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm kỹ năng				Điểm thi (100)	Tổng điểm (thang điểm 10)	Ghi chú
				Nghe	Đọc	Viết	Nói			
1	B21DVQT081	Nguyễn Thị Hà	D21VHDN02	V	V	V	V	V	0.0	Vắng
2	B21DVQT176	Nguyễn Thanh Mai	D21VHDN01	V	V	V	V	V	0.0	Vắng

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2025

THƯ KÝ

TRƯỞNG TRUNG TÂM KT&ĐBCLGD



Ngô Thị Minh Thu



TS. Nguyễn Quý Sỹ

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THI



PGS.TS Trần Quang Anh

